

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 73

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	986 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Lục Lang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2016
Ông Ramaswamy Athappan	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Hải Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Zainul Abidin Rasheed	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2017
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2015
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60755012/19436303-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 9 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11-C
11-N
11-H
11-P

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con lại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.143.219.058.770	3.892.389.761.578
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	54.656.445.594	161.122.018.704
111	1. Tiền		40.420.748.511	51.122.018.704
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.235.697.083	110.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.549.327.300.821	2.304.143.139.071
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	194.265.033.949	158.015.141.767
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(14.153.687.019)	(11.732.481.052)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.369.215.953.891	2.157.860.478.356
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	474.007.808.737	422.798.615.657
131	1. Phải thu của khách hàng		337.382.247.863	322.045.593.107
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		332.812.645.160	319.035.074.241
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		4.569.602.703	3.010.518.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.415.675.531	645.641.070
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		151.067.554.324	124.254.904.784
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.857.668.981)	(24.147.523.304)
140	IV. Hàng tồn kho		504.744.572	669.480.104
141	1. Hàng tồn kho		504.744.572	669.480.104
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		94.970.635.999	81.085.887.049
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		94.848.363.624	80.139.651.754
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	92.587.048.388	78.625.651.412
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		2.261.315.236	1.514.000.342
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		122.272.375	946.235.295
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	969.752.123.047	922.570.620.993
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		346.262.199.697	347.146.505.549
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		623.489.923.350	575.424.115.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		573.274.819.336	582.148.319.711
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		33.990.575.155	39.699.987.593
216	1. Phải thu dài hạn khác		33.990.575.155	39.699.987.593
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	8.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		25.990.575.155	33.699.987.593
220	II. Tài sản cố định		30.537.230.391	37.341.814.379
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	23.907.821.460	30.738.781.462
222	- Nguyên giá		74.194.322.296	73.231.179.359
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.286.500.836)	(42.492.397.897)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.629.408.931	6.603.032.917
228	- Nguyên giá		6.885.974.209	6.785.949.125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(256.565.278)	(182.916.208)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	506.058.762.179	504.765.212.220
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	125.907.370.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(40.776.223.556)	(33.777.058.203)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	470.927.615.735	412.634.900.423
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.688.251.611	341.305.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	140.755.059	341.305.519
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	2.547.496.552	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.716.493.878.106	4.474.538.081.289

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.621.345.493.551	2.391.471.742.610
310	I. Nợ ngắn hạn		2.619.324.670.317	2.383.416.043.065
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	315.633.788.393	329.875.703.829
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		315.288.949.366	328.370.700.044
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		344.839.027	1.505.003.785
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.057.733.957	8.188.626.735
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	37.291.744.251	26.636.383.019
314	4. Phải trả người lao động		58.827.516.101	42.358.394.090
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	39.876.424.410	16.987.723.997
318.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.277.177.934	4.328.137.221
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	73.820.287.369	80.138.871.010
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	56.266.086.451	42.400.746.940
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.072.343.309	2.800.832.256
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.165.571.869	9.934.320.737
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		2.012.035.996.273	1.819.766.303.231
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	1.075.317.851.488	983.566.697.212
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	833.720.046.656	746.162.929.377
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	102.998.098.129	90.036.676.642
330	II. Nợ dài hạn		2.020.823.234	8.055.699.545
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	2.020.823.234	5.197.076.277
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	-	2.858.623.268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.095.148.384.555	2.083.066.338.679
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.095.148.384.555	2.083.066.338.679
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411b	1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.047.974.333	3.049.579.610
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.457.956.038	6.457.956.038
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		39.337.904.185	27.976.733.665
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.116.302.959	165.585.310.175
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.011.527.940	67.854.609.892
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		129.104.775.019	97.730.700.283
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		33.854.263.678	51.662.775.829
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.716.493.878.106	4.474.538.081.289

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.380.493.155.998	1.235.190.217.149
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	219.694.353.588	208.144.723.142
13	3. Thu nhập khác	4.324.021.735	1.730.119.302
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.081.463.761.423)	(956.153.118.982)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(20.679.577.509)	(37.827.804.248)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(315.296.614.236)	(284.978.095.524)
24	7. Chi phí khác	(616.508.747)	(461.282.126)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	186.455.069.406	165.644.758.713
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(48.631.384.382)	(33.809.761.576)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	5.406.119.820	2.616.128.116
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	143.229.804.844	134.451.125.253
61	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	5.384.925.545	7.410.405.946
62	13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	137.844.879.299	127.040.719.307
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.175	1.083

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

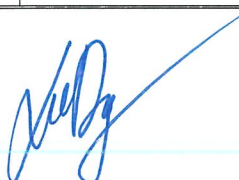
PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	1.888.156.124.165	1.682.385.311.903
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.842.741.738.547	1.668.507.934.733
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		129.508.613.961	125.897.939.173
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(84.094.228.343)	(112.020.562.003)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(684.352.373.280)	(628.431.334.761)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(676.366.715.387)	(629.035.266.611)
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(7.985.657.893)	603.931.850
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.203.803.750.885	1.053.953.977.142
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		176.689.405.113	181.236.240.007
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	139.805.384.126	139.709.231.495
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	36.884.020.987	41.527.008.512
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.380.493.155.998	1.235.190.217.149
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(773.173.705.242)	(685.624.402.543)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(788.090.098.696)	(703.921.702.705)
11.2	- Các khoản giảm trừ		14.916.393.454	18.297.300.162
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		272.357.853.787	231.807.713.348
13	8. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(80.450.652.969)	84.197.470.120
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		36.717.522.382	(101.461.641.355)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	23	(544.548.982.042)	(471.080.860.430)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.2	(12.959.189.797)	(11.653.647.954)

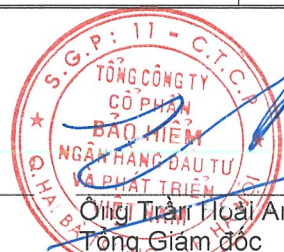

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	24	(523.955.589.584)	(473.418.610.598)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(154.013.172.256)	(135.901.028.860)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(369.942.417.328)	(337.517.581.738)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.081.463.761.423)	(956.153.118.982)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		299.029.394.575	279.037.098.167
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	219.694.353.588	208.144.723.142
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(20.679.577.509)	(37.827.804.248)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		199.014.776.079	170.316.918.894
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(315.296.614.236)	(284.978.095.524)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		182.747.556.418	164.375.921.537
31	20. Thu nhập khác	28	4.324.021.735	1.730.119.302
32	21. Chi phí khác	29	(616.508.747)	(461.282.126)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		3.707.512.988	1.268.837.176
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		186.455.069.406	165.644.758.713
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(48.631.384.382)	(33.809.761.576)
52	25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.2	5.406.119.820	2.616.128.116
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		143.229.804.844	134.451.125.253
61	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5.384.925.545	7.410.405.946
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		137.844.879.299	127.040.719.307
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.175	1.083


Ông Nguyễn Xuân Đồng
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán


Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Toàn An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		186.455.069.406	165.644.758.713
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		7.911.107.072	7.051.122.219
03	Các khoản dự phòng		157.919.723.153	224.572.075.312
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.145.021.850)	(2.234.647.774)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(206.805.553.799)	(193.138.674.758)
06	Chi phí lãi vay		5.221.540	6.396.035
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		137.340.545.522	201.901.029.747
09	Tăng các khoản phải thu		(74.147.474.430)	(39.083.536.971)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		166.553.693	(145.433.834)
11	Tăng các khoản phải trả		85.250.270.920	27.608.510.506
12	Tăng chi phí trả trước		(8.973.192.141)	(1.055.336.685)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(36.248.177.776)	(81.092.656.109)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.221.540)	(6.396.035)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(32.336.079.824)	(37.613.702.534)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.949.040.713	4.815.058.483
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.730.443.044)	(25.991.415.571)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.265.822.093	49.336.120.997
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.505.869.461)	(10.707.529.334)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		25.089.055	333.135.585
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.978.802.728.205)	(1.824.708.644.867)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.745.446.623.487	1.602.648.177.777
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác			39.135.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.502.622.692	160.951.442.192
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(43.334.262.432)	(71.444.283.647)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.023.787.651	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.023.787.651)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(92.286.385.597)	(70.342.430.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(92.286.385.597)	(70.342.430.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(107.354.825.936)	(92.450.592.650)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		161.122.018.704	253.572.611.354
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		889.252.826	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	54.656.445.594	161.122.018.704

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	986 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chanthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (liếp theo)

3.9.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9.4 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo công thức quy định trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán hoặc các thông tin khác mà Tổng Công ty thu thập được về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư để tính toán dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.4 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17.5% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

3.11.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm gộp} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (liếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (liếp liêu)

(ii) Nhận tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (liếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (liếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

1
C
P
T
H
S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	641.248.003	1.246.149.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.779.500.508	49.710.809.439
Tiền đang chuyển	-	165.059.845
Tương đương tiền	14.235.697.083	110.000.000.000
Tổng cộng	<u>54.656.445.594</u>	<u>161.122.018.704</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1	194.265.033.949	158.015.141.767
Cổ phiếu niêm yết		192.616.890.949	156.366.998.767
Cổ phiếu chưa niêm yết		1.648.143.000	1.648.143.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.153.687.019)	(11.732.481.052)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.840.143.569.626	2.570.495.378.779
Ngắn hạn		2.369.215.953.891	2.157.860.478.356
- Tiền gửi		2.168.940.198.891	2.157.860.478.356
- Trái phiếu		200.275.755.000	-
Dài hạn		470.927.615.735	412.634.900.423
- Tiền gửi		240.927.615.735	127.602.666.667
- Trái phiếu		230.000.000.000	285.032.233.756
Đầu tư tài chính khác	5.3	35.131.146.444	92.130.311.797
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	125.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.776.223.556)	(33.777.058.203)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>3.055.386.063.000</u>	<u>2.808.908.351.291</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	9.490.075	192.616.890.949	(14.153.687.019)	178.463.203.930	4.593.280	156.366.996.767	(11.732.481.052)	144.634.517.715
VNR	1.080.010	13.792.403.293	-	13.792.403.293	1.080.010	13.792.403.293	-	13.792.403.293
FPT	879.750	29.998.160.847	-	29.998.160.847	764.750	29.986.664.179	-	29.986.664.179
TCM	-	-	-	-	275.430	9.920.943.890	(5.927.208.890)	3.993.735.000
VNM	300.360	29.746.032.200	-	29.746.032.200	300.360	29.746.032.200	-	29.746.032.200
VCB	267.610	8.600.748.646	-	8.600.748.646	201.150	5.896.910.587	-	5.896.910.587
VSC	346.566	19.032.817.467	(4.130.479.467)	14.902.338.000	315.060	19.032.817.467	(1.389.457.467)	17.643.360.000
PVS	-	-	-	-	1.096.900	19.998.462.765	(2.173.837.765)	17.824.625.000
DHG	84.330	4.973.889.661	-	4.973.889.661	56.220	4.973.894.123	-	4.973.894.123
NT2	-	-	-	-	312.800	10.049.663.921	(1.510.223.921)	8.539.440.000
SKG	268.170	15.000.058.389	(6.512.477.889)	8.487.580.500	158.600	12.476.380.542	(708.260.542)	11.768.120.000
MBB	1.181.279	19.926.665.240	-	19.926.665.240	-	-	-	-
VCG	50.000	1.051.575.000	-	1.051.575.000	-	-	-	-
SHB (*)	5.000.000	50.000.000.000	(3.500.000.000)	46.500.000.000	-	-	-	-
BCEL	32.000	494.540.206	(10.729.663)	483.810.543	32.000	492.825.800	(23.492.467)	469.333.333
Cổ phiếu chưa niêm yết	256.639	1.648.143.000	-	1.648.143.000	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000
HDB	256.639	1.648.143.000	-	1.648.143.000	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000
	9.746.714	194.265.033.949	(14.153.687.019)	180.111.346.930	4.828.729	158.015.141.767	(11.732.481.052)	146.282.660.715

(*) Ngày 12 tháng 1 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB) đã chào bán thành công 100 triệu cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Số cổ phiếu này được bán cho các cổ đông của Công ty tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (VVF) nhằm sáp nhập vào SHB với tỷ lệ chuyển đổi 1:1. Theo đó, 5.000.000 cổ phiếu của VVF mà Tổng Công ty đang nắm giữ được chuyển đổi thành 5.000.000 cổ phiếu SHB. Tổng Công ty trích lập dự phòng căn cứ theo giá đóng cửa của cổ phiếu SHB niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	2.168.940.198.891	2.168.940.198.891	2.157.860.478.356	2.157.860.478.356
Trái phiếu (iii)	200.275.755.000	-	-	-
	2.369.215.953.891	2.168.940.198.891	2.157.860.478.356	2.157.860.478.356
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	240.927.615.735	240.927.615.735	127.602.666.667	127.602.666.667
Trái phiếu (iii)	230.000.000.000	230.000.000.000	285.032.233.756	285.032.233.756
	470.927.615.735	470.927.615.735	412.634.900.423	412.634.900.423
	2.840.143.569.626	2.639.867.814.626	2.570.495.378.779	2.570.495.378.779

(i) Các nợ đồng tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm với mức lãi suất từ 4,5% - 7,4%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi bằng VND, từ 5,75%-8%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi bằng USD, từ 5%-9,5%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi LAK.

(ii) Các nợ đồng tiền gửi ngân hàng tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm với mức lãi suất từ 6,3% - 7,5%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi bằng VND, từ 6%-6,5%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi bằng USD và 6,84%/năm đối với các hợp đồng tiền gửi LAK.

(iii) Các trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng có lãi suất từ 8,2%/năm đến 9,2%/năm và kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(21.515.331.000)	4.392.039.000	4,21%	25.907.370.000	(16.890.324.139)	9.017.045.861
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	5%	50.000.000.000	(19.260.892.556)	30.739.107.444	5%	50.000.000.000	(16.886.734.064)	33.113.265.936
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	-	-	-	-	5%	50.000.000.000	-	50.000.000.000
		75.907.370.000	(40.776.223.556)	35.131.146.444		125.907.370.000	(33.777.058.203)	92.130.311.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	96.464.994.582	78.376.574.848
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	91.794.522.842	94.418.348.071
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	137.966.394.844	137.982.992.886
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	346.662.878	147.021.427
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	6.240.070.014	8.110.137.009
	332.812.645.160	319.035.074.241
Phải thu khác của khách hàng	4.569.602.703	3.010.518.866
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.415.675.531	645.641.070
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ tức	1.697.046.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	103.070.405.525	84.011.537.933
Phải thu lãi trái phiếu	14.859.589.042	11.003.589.041
Tạm ứng	5.350.114.987	6.337.239.467
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	508.800.000	601.249.067
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	19.238.712.890	16.998.650.000
Phải thu khác	6.342.885.880	5.302.639.276
	151.067.554.324	124.254.904.784
Tổng cộng các khoản phải thu	490.865.477.718	446.946.138.961
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.857.668.981)	(24.147.523.304)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	474.007.808.737	422.798.615.657

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	78.625.651.412	61.648.202.424
Phát sinh trong năm	167.974.569.232	152.878.477.848
Phân bổ vào chi phí trong năm	(154.013.172.256)	(135.901.028.860)
Số dư cuối năm	92.587.048.388	78.625.651.412

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 8 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.300.000.000	7.884.627.252	60.563.362.056	154.674.273	2.328.515.778	73.231.179.359
Tăng trong năm	-	550.048.771	191.065.084	-	235.384.145	1.006.498.000
Mua mới trong năm	-	550.048.771	191.065.084	-	265.384.145	1.006.498.000
Giảm trong năm	-	(43.355.063)	-	-	-	(43.355.063)
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	(43.355.063)	-	-	-	(43.355.063)
Số dư cuối năm	2.300.000.000	8.391.320.960	60.754.427.140	154.674.273	2.593.899.923	74.194.322.296
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(444.666.686)	(5.817.799.138)	(34.315.990.743)	(74.845.131)	(1.839.096.199)	(42.492.397.897)
Khấu hao trong năm	(92.000.004)	(927.956.660)	(6.525.682.929)	(42.940.152)	(248.878.257)	(7.837.458.002)
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	43.355.063	-	-	-	43.355.063
Số dư cuối năm	(536.666.690)	(6.702.400.735)	(40.841.673.672)	(117.785.283)	(2.087.974.456)	(50.286.500.836)
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.855.333.314	2.066.828.114	26.247.371.313	79.829.142	489.419.579	30.738.781.462
Số dư cuối năm	1.763.333.310	1.688.920.225	19.912.753.468	36.888.990	505.925.467	23.907.821.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>ISCEĐ vô hình khác</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	215.949.125	70.000.000	6.500.000.000	6.785.949.125
Tăng trong năm	59.900.000	40.125.084	-	100.025.084
Số dư cuối năm	275.849.125	110.125.084	6.500.000.000	6.885.974.209
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	(146.879.179)	(36.037.029)	-	(182.916.208)
Khấu hao trong năm	(50.315.742)	(23.333.328)	-	(73.649.070)
Số dư cuối năm	(197.194.921)	(59.370.357)	-	(256.565.278)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	69.069.946	33.962.971	6.500.000.000	6.603.032.917
Số dư cuối năm	78.654.204	50.754.727	6.500.000.000	6.629.408.931

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	315.288.949.366	328.370.700.044
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	200.859.508.773	261.294.618.421
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.810.758.095	3.584.415.780
Phải trả bồi thường bảo hiểm	48.106.358.266	22.999.786.052
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	12.754.772.145	15.440.542.995
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL.)	48.723.776.461	24.911.296.796
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	33.775.626	134.040.000
Phải trả khác cho người bán	344.839.027	1.505.003.785
Phải trả khác	344.839.027	1.505.003.785
	<u>315.633.788.393</u>	<u>329.875.703.829</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	16.584.962.649	81.442.196.136	(86.023.041.007)	12.004.117.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.603.578.930	48.631.384.382	(32.336.079.824)	21.358.883.488
Thuế khác	4.447.841.440	15.321.360.166	(15.840.458.621)	3.928.742.985
Tổng cộng	<u>26.636.383.019</u>	<u>145.394.940.684</u>	<u>(134.199.579.452)</u>	<u>37.291.744.251</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quý trách nhiệm dân sự bắt buộc	91.770.129	1.194.395.676
Quý bảo vệ người được bảo hiểm	3.482.247.368	3.933.775.723
Quý cháy nổ bắt buộc	1.785.993.680	1.374.418.357
Quý Tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	256.840.905	249.901.866
Các chi phí phải trả khác	34.259.572.328	10.235.232.375
Tổng cộng	<u>39.876.424.410</u>	<u>16.987.723.997</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	80.138.871.010	73.971.584.762
Phát sinh trong năm	133.486.800.485	145.876.517.743
Phân bổ vào doanh thu trong năm	<u>(139.805.384.126)</u>	<u>(139.709.231.495)</u>
Số dư cuối năm	<u>73.820.287.369</u>	<u>80.138.871.010</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác	56.266.086.451	42.400.746.940
Các khoản phải trả ngoài lương	447.299.535	538.056.372
Ký quỹ ngắn hạn	26.034.159.929	28.785.995.203
Các quỹ từ thiện	539.544.647	500.472.682
Phải trả về cổ tức	16.065.301.551	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.179.780.789	12.576.222.683
Phải trả dài hạn khác	2.020.823.234	5.197.076.277
Nhận ký quỹ, ký cược	<u>2.020.823.234</u>	<u>5.197.076.277</u>
Tổng cộng	<u>58.286.909.685</u>	<u>47.597.823.217</u>

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	983.566.697.212	(347.146.505.549)	636.420.191.663
Dự phòng bồi thường	<u>746.162.929.377</u>	<u>(575.424.115.444)</u>	<u>170.738.813.933</u>
Tổng cộng	<u>1.729.729.626.589</u>	<u>(922.570.620.993)</u>	<u>807.159.005.596</u>
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.075.317.851.488	(346.262.199.697)	729.055.651.791
Dự phòng bồi thường	<u>833.720.046.656</u>	<u>(623.489.923.350)</u>	<u>210.230.123.306</u>
Tổng cộng	<u>1.909.037.898.144</u>	<u>(969.752.123.047)</u>	<u>939.285.775.097</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	190.076.543.759	135.688.880.476
Tài sản và thiệt hại	367.222.716.717	350.027.730.998
Hàng hoá vận chuyển	9.329.747.142	10.224.434.913
Xe cơ giới	329.868.703.541	325.470.901.623
Cháy nổ	111.073.939.394	89.012.332.866
Trách nhiệm	8.067.612.021	8.173.412.282
Thiệt hại kinh doanh	10.513.500.157	1.645.711.128
Hàng không	26.607.412.175	28.289.777.680
Thân tàu và TNDS chủ tàu	20.026.270.744	22.246.922.416
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.178.210.586	10.479.490.858
Nông nghiệp	1.353.195.252	2.307.101.972
Tổng cộng	1.075.317.851.488	983.566.697.212

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.252.536.398	1.225.622.662
Tài sản và thiệt hại	219.559.435.025	225.135.541.747
Hàng hoá vận chuyển	5.272.065.176	6.750.557.879
Xe cơ giới	20.207.790.046	15.605.785.529
Cháy nổ	49.151.588.892	44.634.720.531
Trách nhiệm	4.850.770.304	5.817.299.280
Thiệt hại kinh doanh	9.248.327.864	1.116.172.885
Hàng không	23.134.635.578	23.087.709.418
Thân tàu và TNDS chủ tàu	12.035.425.629	14.528.575.811
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	775.261.713	8.020.000.377
Nông nghiệp	774.363.072	1.224.519.430
Tổng cộng	346.262.199.697	347.146.505.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	23.868.834.948	5.476.908.469
Tài sản và thiệt hại	397.402.574.535	261.848.005.120
Hàng hoá vận chuyển	22.246.126.751	17.110.691.926
Xe cơ giới	62.423.886.603	58.892.237.938
Cháy nổ	235.812.414.401	96.086.313.230
Trách nhiệm	3.883.491.669	4.459.908.470
Thiệt hại kinh doanh	2.615.649.679	-
Hàng không	16.453.745.628	249.499.644.374
Thân tàu và TNDS chủ tàu	28.990.698.279	31.165.916.467
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	39.871.286.780	21.444.134.245
Nông nghiệp	151.337.383	179.169.138
Tổng cộng	<u>833.720.046.656</u>	<u>746.162.929.377</u>

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	4.441.418	241.607.825
Tài sản và thiệt hại	352.536.563.865	216.415.609.692
Hàng hoá vận chuyển	14.963.940.915	10.274.046.167
Xe cơ giới	2.523.178.708	1.381.282.686
Cháy nổ	194.485.130.100	76.000.233.487
Trách nhiệm	2.199.698.300	2.008.990.458
Thiệt hại kinh doanh	1.930.961.641	-
Hàng không	14.376.411.867	245.319.770.418
Thân tàu và TNDS chủ tàu	23.331.323.427	23.772.988.679
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	17.138.273.109	9.586.032
Tổng cộng	<u>623.489.923.350</u>	<u>575.424.115.444</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017. Khoản dự phòng này được trích ở mức 793.272.228.761 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 622.039.616.738 VND.
2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm gốc và nhận tái nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 được ước tính là vào khoảng 40.447.817.895 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm gốc và nhận tái nhưng chưa khiếu nại tăng trong năm là 5.782.561.744 VND, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

17.2. Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	90.036.676.642	78.459.044.881
Số trích lập thêm trong năm	12.959.189.797	11.653.647.954
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của Công ty con	2.231.690	(76.016.193)
Số dư cuối năm	102.998.098.129	90.036.676.642

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.172.768.950.000	655.565.033.362	1.800.187.891	22.310.289.169	132.585.670.569	2.771.814.246	43.795.189.487	2.031.597.134.724
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	127.040.719.307	-	7.410.405.946	134.451.125.253
Giảm trong năm	-	-	4.657.768.147	5.666.444.496	(96.690.349.643)	-	-	(86.366.137.000)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	5.666.444.496	(5.666.444.496)	-	-	-
- Trích lập quỹ khế: thường	-	-	-	-	(16.000.000.000)	-	-	(16.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.657.768.147	-	(4.657.768.147)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(70.366.137.000)	-	-	(70.366.137.000)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	2.649.269.942	277.765.364	457.180.396	3.384.215.702
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	27.976.733.665	165.585.310.175	3.049.579.610	51.652.775.829	2.083.066.338.679
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	27.976.733.665	165.585.310.175	3.049.579.610	51.652.775.829	2.083.066.338.679
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	137.844.879.299	-	5.384.925.545	143.229.804.844
Giảm trong năm	-	-	-	11.361.170.520	(122.313.886.515)	-	(24.932.284.68*)	(135.885.000.676)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	11.361.170.520	(14.422.018.405)	-	3.050,8±7,865	-
- Trích lập quỹ khế: thường từ lợi nhuận trong năm (*)	-	-	-	-	(20.000.000.000)	-	-	(20.000.000.000)
- Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(87.891.868.110)	-	(27.993.132.566)	(115.885.000.676)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	-	2.998.394.723	1.336.846.985	4.737.241.708
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	39.337.904.185	181.116.302.959	6.047.974.333	33.854.263.678	2.095.148.384.555

(*) Theo Nghị quyết số 01/2017/ĐHĐCĐ ban hành ngày 28 tháng 3 năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Vốn góp cuối năm	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(87.891.868.110)	(70.366.137.000)

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.276.895	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phí bảo hiểm gốc	1.843.894.053.914	1.669.168.427.201
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(1.152.315.367)	(660.492.468)
Tổng cộng	1.842.741.738.547	1.668.507.934.733
Phí nhận tái bảo hiểm	129.508.613.961	125.897.939.173
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(84.094.228.343)	(112.020.562.003)
Tổng cộng	1.888.156.124.165	1.682.385.311.903

19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	249.059.517.085	183.777.145.703
Tài sản và thiệt hại	372.316.582.994	300.303.655.638
Hàng hoá vận chuyển	127.201.496.402	121.933.115.796
Xe cơ giới	649.282.457.373	629.732.259.471
Cháy nổ	246.747.410.276	207.234.624.790
Trách nhiệm	14.127.167.912	15.096.468.513
Thiệt hại kinh doanh	22.602.564.054	4.073.643.456
Hàng không	69.127.801.926	90.516.570.252
Thân tàu và TNDS chủ tàu	84.373.734.336	79.973.637.163
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	5.055.482.000	25.892.289.528
Nông nghiệp	2.847.524.189	9.974.524.423
Tổng cộng	1.842.741.738.547	1.668.507.934.733

19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	5.642.861.639	19.832.148.295
Tài sản và thiệt hại	104.222.554.376	83.660.567.375
Hàng hoá vận chuyển	2.652.234.927	3.285.812.917
Xe cơ giới	1.605.059.774	678.205.330
Cháy nổ	9.633.781.983	12.961.394.151
Trách nhiệm	441.565.558	299.143.805
Thiệt hại kinh doanh	2.395.586.209	1.172.297.098
Hàng không	2.584.702.732	3.059.911.235
Thân tàu và TNDS chủ tàu	192.335.861	867.062.618
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	139.539.445	72.281.000
Nông nghiệp	(1.608.543)	9.115.349
Tổng cộng	129.508.613.961	125.897.939.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	676.366.715.387 7.985.657.893	629.035.266.611 (603.931.850)
Tổng cộng	684.352.373.280	628.431.334.761

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Sức khỏe và tai nạn con người	4.220.819.376	3.721.083.431
Tài sản và thiệt hại	280.831.043.880	225.502.497.248
Hàng hoá vận chuyển	80.415.778.150	88.973.296.688
Xe cơ giới	37.135.584.287	4.805.838.317
Cháy nổ	122.026.394.314	121.773.265.485
Trách nhiệm	9.098.068.015	9.860.892.418
Thiệt hại kinh doanh	22.178.837.151	4.704.418.254
Hàng không	63.592.528.840	82.534.529.719
Thân tàu và TNDS chủ tàu	53.328.816.081	58.237.220.091
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	2.103.440.731	19.889.220.330
Nông nghiệp	1.435.404.562	9.033.004.630
Tổng cộng	676.366.715.387	629.035.266.611

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	139.805.384.126	139.709.231.495
Tổng cộng	139.805.384.126	139.709.231.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	842.625.680	705.008.182
Tài sản và thiệt hại	55.514.660.959	52.721.094.499
Hàng hoá vận chuyển	21.548.219.147	22.705.813.724
Xe cơ giới	10.773.143.830	6.433.968.847
Cháy nổ	32.758.945.102	33.697.709.609
Trách nhiệm	1.114.168.424	1.484.164.656
Thiệt hại kinh doanh	1.558.042.393	952.182.578
Hàng không	8.028.681.347	9.498.488.073
Thân tàu và TNDS chủ tàu	7.447.565.418	7.533.432.304
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	128.441.933	3.000.634.596
Nông nghiệp	90.889.893	976.734.427
Tổng cộng	<u>139.805.384.126</u>	<u>139.709.231.495</u>

22. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	27.637.663.411	28.891.310.727
Doanh thu khác (*)	9.246.357.576	12.635.697.785
Tổng cộng	<u>36.884.020.987</u>	<u>41.527.008.512</u>

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	788.090.098.696	703.921.702.705
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	723.267.278.884	650.764.612.982
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	64.822.819.812	53.157.089.723
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(14.916.393.454)	(18.297.300.162)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(272.357.853.787)	(231.807.713.348)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	80.450.652.969	(84.197.470.120)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(36.717.522.382)	101.461.641.355
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	<u>544.548.982.042</u>	<u>471.080.860.430</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	75.460.603.405	72.091.485.004
Tài sản và thiệt hại	101.979.283.739	92.970.024.468
Hàng hoá vận chuyển	37.448.851.705	53.118.047.451
Xe cơ giới	306.820.677.560	270.242.637.167
Cháy nổ	174.666.014.758	61.703.442.246
Trách nhiệm	1.446.489.948	530.201.348
Thiệt hại kinh doanh	457.923.942	-
Hàng không	9.267.233.926	88.177.691.203
Thân tàu và TNDS chủ tàu	15.720.199.901	11.931.084.095
Tổng cộng	<u>723.267.278.884</u>	<u>650.764.612.982</u>

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	245.935.116	47.466.283
Tài sản và thiệt hại	53.089.868.040	49.193.494.363
Hàng hoá vận chuyển	735.829.252	1.068.232.637
Xe cơ giới	10.472.884.764	807.000
Cháy nổ	280.714.151	1.784.398.672
Hàng không	(662.377.606)	481.314.901
Thân tàu và TNDS chủ tàu	634.801.285	463.703.958
Nông nghiệp	25.164.810	117.671.909
Tổng cộng	<u>64.822.819.812</u>	<u>53.157.089.723</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	424.277.233	697.242.792
Tài sản và thiệt hại	98.425.783.917	71.926.442.464
Hàng hoá vận chuyển	14.134.947.444	28.626.532.088
Xe cơ giới	14.289.130.726	6.666.912.191
Cháy nổ	127.748.214.267	34.313.589.996
Trách nhiệm	434.180.716	130.851.947
Thiệt hại kinh doanh	365.994.302	-
Hàng không	(2.404.458.774)	90.062.000
Thân tàu và TNDS chủ tàu	18.939.783.956	89.356.079.870
Tổng cộng	<u>272.357.853.787</u>	<u>231.807.713.348</u>

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	154.013.172.256	135.901.028.860
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	92.089.332	150.218.983
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	20.153.234.327	20.202.729.361
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.344.239.642	4.648.615.116
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	6.923.769.876	5.958.609.165
Chi khác	340.429.084.151	306.557.409.113
Tổng cộng	<u>523.955.589.584</u>	<u>473.418.610.598</u>

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175.162.964.145	165.015.472.794
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	26.032.924.245	20.456.157.368
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.145.021.850	8.075.594.733
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.623.342.815	12.066.348.631
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	725.870.858	2.518.242.033
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.229.675	12.907.583
Tổng cộng	<u>219.694.353.588</u>	<u>208.144.723.142</u>

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi tiền vay	5.788.792	12.470.756
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	111.379.171	111.116.152
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4.995.347.155	4.107.320.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.980.540.719	9.935.344.641
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	9.420.262.744	23.556.334.212
Chi phí tài chính khác	166.258.928	105.217.761
Tổng cộng	<u>20.679.577.509</u>	<u>37.827.804.248</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	176.696.575.723	147.277.613.373
Chi phí vật liệu	11.089.231.048	11.079.260.261
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.611.504.332	4.592.817.107
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.911.107.072	7.196.149.469
Thuế, phí và lệ phí	6.699.822.437	5.062.424.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.712.539.947	97.878.516.611
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(7.345.079.312)	4.903.028.017
Chi phí bằng tiền khác	5.920.912.989	6.988.286.123
Tổng cộng	<u>315.296.614.236</u>	<u>284.978.095.524</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.089.056	333.135.585
Thu từ các khoản nợ hết nghĩa vụ	-	626.845.813
Thu nhập khác	4.298.932.679	770.137.904
Tổng cộng	<u>4.324.021.735</u>	<u>1.730.119.302</u>

29. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính	27.963.627	112.575.518
Chi phí khác	588.545.120	348.706.608
Tổng cộng	<u>616.508.747</u>	<u>461.282.126</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2017 (2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.631.384.382	33.809.761.576
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.406.119.820)	(2.616.128.116)
Tổng cộng	<u>43.225.264.562</u>	<u>31.193.633.460</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	186.455.069.406	165.644.758.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.492.333.483	34.243.298.501
Các khoản điều chỉnh tăng:	13.290.312.750	6.507.989.809
<i>Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế</i>	549.297.289	5.871.672.628
<i>Phạt nộp chậm thuế</i>	7.898.725	22.463.586
<i>Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm</i>	491.697.965	613.853.595
<i>Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	8.384.591.183	-
<i>Điều chỉnh các khoản ước nhận tái trong năm</i>	2.456.994.518	-
<i>Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn</i>	1.399.833.070	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	(12.151.261.851)	(6.941.526.734)
<i>Cổ tức không chịu thuế</i>	(10.856.307.926)	(1.611.305.800)
<i>Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm năm trước</i>	-	(518.704.650)
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận đã nộp thuế các năm trước</i>	(235.575.834)	-
<i>Điều chỉnh các khoản ước nhận tái trong năm</i>	-	(2.858.623.269)
<i>Các khoản chi phí trích trước năm 2016</i>	(1.059.378.091)	(1.745.957.289)
<i>Thuế TNDN trích thừa trong những năm trước</i>	-	(206.935.726)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	48.631.384.382	33.809.761.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	90.502.034	-	(90.502.034)	-
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái cố định	2.034.408.989	-	(2.034.408.989)	-
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	422.585.529	-	(422.585.529)	-
	2.547.496.552	-		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái cố định với LVI	-	2.313.618.895	(2.313.618.895)	(3.012.088.742)
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời với LVI	-	545.004.373	(545.004.373)	395.960.626
	-	2.858.623.268		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(5.406.119.820)	(2.616.128.116)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	109.862.973.246	98.954.478.509
		Chi phí bồi thường	(3.452.079.749)	(10.538.452.278)
		Chi phí hoa hồng	(24.187.928.498)	(10.423.675.450)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	140.898.206.145	123.664.972.222
		Chi phí thuê văn phòng	(12.399.204.673)	(12.137.824.729)
		Phí chuyển tiền	(2.090.644.079)	(1.930.044.937)
		Lãi vay ngắn hạn	(5.221.540)	(6.396.035)
Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	318.902.806	134.935.229
		Chi bồi thường bảo hiểm	(14.300.000)	(37.173.500)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV- Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	-	53.702.583
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	394.506.883	415.451.324
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	3.726.959.430	3.597.144.444
		Chi bồi thường bảo hiểm	(17.599.970)	(29.900.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu VND</i>	<i>Khoản phải trả VND</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư liên gửi thanh toán	34.324.730.409	-
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	2.010.280.846.470	-
		Phải thu lãi tiền gửi	77.578.268.061	-
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	66.775.605	-
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm	-	2.420.737.143
		Phải trả tiền thuê văn phòng	-	635.045.193
		Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV	8.000.000.000	-
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	1.673.454.293	-
		Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc Hoa hồng bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	64.500.000.000	-
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.257.704.166	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	252.000.000	466.000.000
Tổng cộng	252.000.000	466.000.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lương và thưởng	9.071.263.355	9.153.209.593
Các khoản trợ cấp khác	237.000.000	228.000.000
Tổng cộng	9.308.263.355	9.381.209.593

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Thị trường trong nước (triệu VND)</i>	<i>Thị trường nước ngoài (triệu VND)</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ (triệu VND)</i>	<i>Tổng cộng (triệu VND)</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	1.719.215	224.559	(55.618)	1.888.156
Phí nhượng tái bảo hiểm	(555.479)	(184.491)	55.618	(684.352)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	1.163.736	40.068	-	1.203.804
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	152.318	37.336	(12.965)	176.689
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.316.054	77.404	(12.965)	1.380.493
Chi bồi thường	(748.278)	(38.399)	13.503	(773.174)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	260.814	25.375	(13.831)	272.358
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(328.460)	255.379	(7.370)	(80.451)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng dao động lớn	(532.183)	(11.062)	(1.304)	(544.549)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(12.496)	(464)	-	(12.960)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(490.866)	(46.053)	12.963	(523.956)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.035.545)	(57.579)	11.659	(1.081.465)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	280.509	19.825	(1.306)	299.028
Doanh thu hoạt động tài chính	247.913	17.970	(46.189)	219.694
Chi phí hoạt động tài chính	(17.707)	(3.507)	534	(20.680)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	230.206	14.463	(45.655)	199.014
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(297.899)	(17.397)	-	(315.296)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	212.816	16.891	(46.961)	182.746
Thu nhập khác	470	3.854	-	4.324
Chi phí khác	(117)	(500)	-	(617)
Lợi nhuận khác	353	3.354	-	3.707
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	213.169	20.245	(46.961)	186.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>I hị trường trong nước (triệu VND)</i>	<i>I hị trường nước ngoài (triệu VND)</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ (triệu VND)</i>	<i>Tổng cộng (triệu VND)</i>
TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.936.028	366.783	(159.592)	4.143.219
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.486	17.170	-	54.656
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.453.184	96.143	-	2.549.327
Các khoản phải thu ngắn hạn	460.482	110.116	(96.590)	474.008
Hàng tồn kho	155	350	-	505
Tài sản ngắn hạn khác	91.553	14.161	(10.743)	94.971
Tài sản tái bảo hiểm	893.168	128.843	(52.259)	969.752
TÀI SẢN DÀI HẠN	565.447	42.488	(34.660)	573.275
Các khoản phải thu dài hạn	10.621	23.370	-	33.991
Tài sản cố định	27.847	2.690	-	30.537
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	524.291	16.428	(34.660)	506.059
Tài sản dài hạn khác	2.688	-	-	2.688
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	4.501.475	409.271	(194.252)	4.716.494
NỢ PHẢI TRẢ	2.456.914	321.290	(156.858)	2.621.346
Nợ ngắn hạn	2.454.893	321.290	(156.858)	2.619.325
Nợ dài hạn	2.021	-	-	2.021
VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.044.561	87.981	(37.394)	2.095.148
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	33.854	33.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	4.501.475	409.271	(194.252)	4.716.494

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	2.190.601.346	303.272.727
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	40.914.466.821	38.775.010.946
- Đến hạn trên 5 năm	6.587.263.406	3.186.132.782
Tổng cộng	49.692.331.573	42.264.416.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	103.458.553.743	137.183.326.481
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	494.713	6.036.172,22
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	248.407	215.061,17
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	28.777	-
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	12.350	12.370,34
Ngoại tệ Lào Kip (LAK)	6.416.720.844	1.822.928.630
Ngoại tệ Thái (THB)	2.751.239	2.186.199

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (VND)	137.844.879.255	127.040.719.307
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	117.276.895	117.276.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.175	1.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bởi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.937.906	323.971	598%
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.703.846	278.753	611%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

36.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

11/2017
BR
1/1/17
40
1
EM
ĐẦU
RIE
TP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giá định, thay đổi giá định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất				
	2014	2015	2016	2017	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế					
1	261.788	356.341	435.894	499.619	
2	258.857	376.353	471.314	-	
3	264.959	377.401	-	-	
4	265.313	-	-	-	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	265.313	377.401	471.314	499.619	1.613.647
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế					
1	181.099	253.717	337.630	352.410	
2	247.129	351.353	463.819	-	
3	260.102	367.935	-	-	
4	262.129	-	-	-	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	262.129	367.935	463.819	352.410	1.446.293
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) – (2)	3.184	9.488	7.495	147.209	167.354
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	(3.525)	(21.060)	(35.420)	-	(60.005)
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	(1,3%)	(5,6%)	(7,5%)	-	(3,7%)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

36.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
+5%	6.537.907.190	5.230.325.752
-5%	(6.537.907.190)	(5.230.325.752)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
+5%	3.091.974.583	2.473.579.666
-5%	(3.091.974.583)	(2.473.579.666)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 263.210.437.643 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 167.052.167.933 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 7.107.947.904 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: giảm 5.156.990.476 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 5.849.721.513 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: tăng 6.039.146.994 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đơn vị: triệu VND

	Quá hạn nhưng không suy giảm		Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	30.607	3.075	879	13.767	13.855
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng	30.607	3.075	879	16.767	16.855
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	23.606	3.457	5.834	22.343	21.147
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng	23.606	3.457	5.834	25.343	24.147

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	70.177.600.390	-	-	70.177.600.390
Phải trả về tái bảo hiểm	-	245.004.934.963	-	245.004.934.963
Chi phí phải trả	-	39.876.424.410	-	39.876.424.410
Dự phòng phải trả bồi thường	833.720.046.656	-	-	833.720.046.656
Các khoản phải trả khác	174.046.658.199	-	-	174.046.658.199
	1.077.944.305.245	284.881.359.373	-	1.362.825.664.618
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	42.164.784.827	-	-	42.164.784.827
Phải trả về tái bảo hiểm	-	286.205.915.217	-	286.205.915.217
Chi phí phải trả	-	16.987.723.997	-	16.987.723.997
Dự phòng phải trả bồi thường	746.162.929.377	-	-	746.162.929.377
Các khoản phải trả khác	141.878.748.280	-	-	141.878.748.280
	930.206.462.484	303.193.639.214	-	1.233.400.101.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư số 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 29 tháng 12 năm 2017.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại ngày 29 tháng 12 năm 2017.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
31 tháng 12 năm 2017				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	270.172.403.949	-	(54.929.910.575)	299.989.727.087
Cổ phiếu niêm yết	192.616.890.949	-	(14.153.687.019)	263.210.437.643
Cổ phiếu chưa niêm yết	27.555.513.000	-	(21.515.331.000)	6.040.182.000
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV MetLife	50.000.000.000	-	(19.260.892.556)	30.739.107.444
Các khoản cho vay và phải thu	3.252.141.467.154	117.929.994.567	(16.857.668.981)	3.353.213.792.740
Trái phiếu	430.275.755.000	14.859.589.042	(3.000.000.000)	442.135.344.042
Đầu tư tiền gửi	2.409.867.814.626	102.942.805.525	-	2.512.810.620.151
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	332.812.645.160	-	(9.728.674.273)	323.083.970.887
Các khoản phải thu khác	71.185.252.368	-	(4.128.994.708)	67.056.257.660
Kỳ quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	127.600.000	-	8.127.600.000
Tiền và tương đương tiền	54.656.445.594	-	-	54.656.445.594
Tổng cộng	3.576.970.316.697	117.929.994.567	(71.787.579.556)	3.707.859.965.421
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	315.633.788.393	-	-	315.633.788.393
Chi phí phải trả	39.876.424.410	-	-	39.876.424.410
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	61.323.820.408	-	-	61.323.820.408
Tổng cộng	416.834.033.211	-	-	416.834.033.211

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

31 tháng 12 năm 2016	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
Tài sản tài chính	3.245.246.849.056	94.957.388.085	(69.657.062.559)	3.270.547.174.582
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	283.922.511.767	-	(45.509.539.255)	238.412.972.512
Cổ phiếu niêm yết	156.366.998.767	-	(11.732.481.052)	144.634.517.715
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.555.513.000	-	(16.890.324.139)	60.665.188.861
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	(16.886.734.064)	33.113.265.936
Các khoản cho vay và phải thu	2.961.324.337.289	94.957.388.085	(24.147.523.304)	3.032.134.202.070
Trái phiếu	285.032.233.756	11.003.589.041	(3.000.000.000)	293.035.822.797
Đầu tư tiền gửi	2.285.463.145.023	83.747.565.711	-	2.369.210.710.734
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	319.035.074.241	-	(21.147.523.304)	297.887.550.937
Các khoản phải thu khác	65.793.884.269	156.400.000	-	65.950.284.269
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	49.833.333	-	6.049.833.333
Tiền và tương đương tiền	161.122.018.704	214.138.889	-	161.336.157.593
Tổng cộng	3.406.368.867.760	95.171.526.974	(69.657.062.559)	3.431.883.332.175
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	329.875.703.829	-	-	329.875.703.829
Chi phí phải trả	16.987.723.997	-	-	16.987.723.997
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	50.398.655.473	-	-	50.398.655.473
Tổng cộng	397.262.083.299	-	-	397.262.083.299

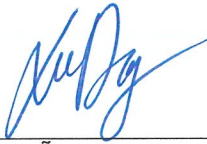
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 2 năm 2018.



Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018